



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 08/2026/KSB/ĐHCD-TTr

Thuận Giao, ngày 29 tháng 5 năm 2026

## TỜ TRÌNH

**V/v: cập nhật, thay đổi ngành nghề kinh doanh**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020, được sửa đổi, bổ sung năm 2022, năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương.

Ngày 29/9/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam mới. Theo đó, một số mã ngành, tên ngành và cấu trúc phân loại ngành nghề có sự điều chỉnh, cập nhật so với hệ thống trước đây.

Để bảo đảm thông tin đăng ký doanh nghiệp của Công ty phù hợp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống ngành nghề kinh tế mới, Công ty cần thực hiện việc cập nhật, bổ sung điều chỉnh một số ngành nghề kinh doanh đã đăng ký. Việc điều chỉnh này mang tính chất chuẩn hóa và đồng bộ thông tin đăng ký doanh nghiệp, không làm thay đổi phạm vi, bản chất hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty.

HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCD") xem xét, thông qua nội dung như sau:

1. Thông qua việc cập nhật các ngành nghề kinh doanh hiện hữu của Công ty nhằm bảo đảm đồng bộ với Hệ thống ngành nghề kinh tế mới theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg.

2. Thông qua việc bổ sung, thay đổi các ngành nghề kinh doanh của Công ty bảo đảm tương thích với Hệ thống ngành nghề kinh tế mới theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg.

(Đính kèm chi tiết các nội dung cập nhật, sửa đổi theo Tờ trình này).

Kính trình ĐHĐCD xem xét, thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Phan Tấn Đạt**

Nội dung cập nhật mã ngành, sửa đổi ngành nghề kinh doanh đính kèm Tờ trình 08/2026/KSB/ĐHCD-TTr ngày ..../ 5/2026

1. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới:

| Stt | Mã ngành | Tên ngành, nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | 0990     | <b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác</b><br><i>Chi tiết: Dịch vụ thăm dò, khoan thử, lấy mẫu, bơm tháo nước, hỗ trợ kỹ thuật khai khoáng theo quy định pháp luật.</i>                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.  | 2399     | <b>Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu</b><br><i>Chi tiết: Nghiền, sàng, phân loại, rửa, chế biến đá, cát, sỏi, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.</i>                                                                                                                                                                                                                       |
| 3.  | 4102     | <b>Xây dựng nhà không để ở</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng nhà xưởng, kho, văn phòng, công trình thương mại dịch vụ, nhà cho thuê, bãi đỗ xe, kho chứa hàng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4.  | 4221     | <b>Xây dựng công trình điện</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng hệ thống điện, công trình điện trong khu công nghiệp (Doanh nghiệp không xây dựng, vận hành nhà máy điện, kể cả thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân; không xây dựng đường dây truyền tải, phân phối điện; không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)</i> |
| 5.  | 4222     | <b>Xây dựng công trình cấp, thoát nước</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải trong khu công nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6.  | 4299     | <b>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và công trình kỹ thuật dân dụng khác</i>                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7.  | 3600     | <b>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b><br><i>Chi tiết: Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch/nước công nghiệp cho khu công nghiệp theo quy định pháp luật</i>                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 8.  | 5210     | <b>Kho bãi và lưu giữ hàng hóa</b><br><i>Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho trong khu công nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 9.  | 0729     | <b>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 10. | 0891     | <b>Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|     |      |                                                |
|-----|------|------------------------------------------------|
| 11. | 0892 | <b>Khai thác và thu gom than bùn</b>           |
| 12. | 0899 | <b>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu</b> |

## 2. Điều chỉnh thông tin ngành, nghề kinh doanh

| Thông tin về ngành, nghề kinh doanh hiện tại |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thông tin về ngành, nghề kinh doanh sau điều chỉnh |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4663                                         | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.<br>Chi tiết: Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.                                                                                                                                                                                                    | 4673                                               | <b>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</b><br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                            | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành không thay đổi, mã ngành thay đổi thành <b>4673</b> , chi tiết ngành nghề thay đổi.                  |
| 1104                                         | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.<br>Chi tiết: Khai thác nước ngầm; sản xuất nước uống tinh khiết.                                                                                                                                                                                                       | 1105                                               | <b>Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng</b><br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                                                    | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành không thay đổi, mã ngành thay đổi thành <b>1105</b> , chi tiết ngành nghề kinh doanh không thay đổi. |
| 1079                                         | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm                                                                                                                                                                                                | 1079                                               | <b>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</b><br>Chi tiết: Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm<br>(trừ thực hiện các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với NDTNN)                                                                                                 |                                                                                                                                                                                    |
| 5222                                         | <b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.</b><br>Chi tiết: Kinh doanh bến thủy nội địa.<br>Không thực hiện bất kỳ hoạt động kinh doanh nào đến: - Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ | 5222                                               | <b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.</b><br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa<br>- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa<br>(Trừ dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng) | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành không thay đổi, mã ngành nghề không thay đổi, chi tiết ngành nghề thay đổi.                          |

| Thông tin về ngành, nghề kinh doanh hiện tại |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thông tin về ngành, nghề kinh doanh sau điều chỉnh |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải. - Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải. |                                                    | và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; dịch vụ hoa tiêu hàng hải). |                                                                                                                                                                                              |
| 7490                                         | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: Tư vấn môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7499                                               | <b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu</b><br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn môi trường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành không thay đổi, mã ngành thay đổi thành <b>7499</b> , chi tiết ngành nghề không thay đổi.                      |
| 5510                                         | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.<br>Chi tiết: Cho thuê nhà trọ, phòng trọ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5520                                               | <b>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.</b><br>Chi tiết: Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành không thay đổi, mã ngành thay đổi thành <b>5520</b> , chi tiết ngành nghề thay đổi.                            |
| 6820                                         | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ BĐS (môi giới; định giá; sản giao dịch; tư vấn; đấu giá; quản lý; khai thác BĐS).                                                                                                                                                                                                                                     | 6821                                               | <b>Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản</b><br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản, đấu giá tài sản và định giá tài sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành thay đổi, mã ngành nghề thay đổi thành <b>6821</b> , chi tiết ngành nghề thay đổi.                             |
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6829                                               | <b>Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng</b><br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản, đấu giá tài sản và định giá tài sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngành nghề kinh doanh bị điều chỉnh theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg, tên ngành thay đổi, mã ngành nghề thay đổi thành <b>6829</b> , chi tiết ngành nghề thay đổi. Loại trừ lĩnh vực hoạt động |

### 3. Danh mục ngành, nghề kinh doanh sau khi thay đổi

| STT | Mã ngành           | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>0810(Chính)</b> | <b>Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét</b><br><i>Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2.  | <b>0990</b>        | <b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác</b><br><i>Chi tiết: Dịch vụ thăm dò, khoan thử, lấy mẫu, bơm tháo nước, hỗ trợ kỹ thuật khai khoáng theo quy định pháp luật.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3.  | 4329               | <b>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</b><br><i>(Điện, cơ mỏ)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4.  | 2392               | <b>Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét</b><br><i>Chi tiết: Sản xuất các loại vật liệu xây dựng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5.  | 4673               | <b>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</b><br><i>Chi tiết:</i><br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6.  | 1105               | <b>Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng</b><br><i>Chi tiết: Khai thác nước ngầm; sản xuất nước uống tinh khiết</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7.  | 4933               | <b>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</b><br><i>Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường bộ</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8.  | 5022               | <b>Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa</b><br><i>Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 9.  | 5222               | <b>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy</b><br><i>Chi tiết: Kinh doanh bến thủy nội địa</i><br><i>Không thực hiện bất kỳ hoạt động kinh doanh nào đến: dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và hàng phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; dịch vụ hoa tiêu hàng hải</i> |
| 10. | 5224               | <b>Bốc xếp hàng hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |      | (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 11. | 3900 | <b>Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</b><br>Chi tiết: Xử lý môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 12. | 6810 | <b>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.</b><br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh khu du lịch<br>Không thực hiện bất kỳ hoạt động kinh doanh nào liên quan đến:<br>-Đầu tư xây dựng hạ tầng, nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng". |
| 13. | 7499 | <b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</b><br>Chi tiết: Tư vấn môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 14. | 5520 | <b>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</b><br>Chi tiết: Cho thuê nhà trọ, phòng trọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 15. | 3312 | <b>Sửa chữa máy móc, thiết bị</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 16. | 1079 | <b>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</b><br>Chi tiết: Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm<br>(trừ thực hiện các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với NĐTNN)                                                                                                                                                                       |
| 17. | 0210 | <b>Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp</b><br>Chi tiết: Trồng cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 18. | 4212 | <b>Xây dựng công trình đường bộ</b><br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 19. | 4229 | <b>Xây dựng công trình công ích khác</b><br>Chi tiết: Thi công giếng khoan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 20. | 4101 | <b>Xây dựng nhà để ở</b><br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 21. | 0119 | <b>Trồng cây hàng năm khác</b><br>Chi tiết: Trồng cây nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 22. | 3700 | <b>Thoát nước và xử lý nước thải</b><br>Chi tiết: Xử lý nước thải (chỉ được xử lý sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                               |

|     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23. | 6821 | <b>Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản</b><br><i>Loại trừ: Hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản, đấu giá tài sản và định giá tài sản.</i>                                                                                                                                                                                                                                              |
| 24. | 6829 | <b>Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng</b><br><i>Loại trừ: Hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản, đấu giá và định giá tài sản.</i>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 25. | 4102 | <b>Xây dựng nhà không để ở</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng nhà xưởng, kho, văn phòng, công trình thương mại dịch vụ, nhà cho thuê, bãi đỗ xe, kho chứa hàng</i>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 26. | 4221 | <b>Xây dựng công trình điện</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng hệ thống điện, công trình điện trong khu công nghiệp (Doanh nghiệp không xây dựng, vận hành nhà máy điện, kể cả thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân; không xây dựng đường dây truyền tải, phân phối điện; không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)</i> |
| 27. | 4222 | <b>Xây dựng công trình cấp, thoát nước</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải trong khu công nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 28. | 4299 | <b>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</b><br><i>Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và công trình kỹ thuật dân dụng khác</i>                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 29. | 3600 | <b>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b><br><i>Chi tiết: Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch/nước công nghiệp cho khu công nghiệp theo quy định pháp luật</i>                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 30. | 5210 | <b>Kho bãi và lưu giữ hàng hóa</b><br><i>Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho trong khu công nghiệp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 31. | 2399 | <b>Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu</b><br><i>Chi tiết: Nghiền, sàng, phân loại, rửa, chế biến đá, cát, sỏi, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.</i>                                                                                                                                                                                                                       |
| 32. | 0729 | <b>Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 33. | 0891 | <b>Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 34. | 0892 | <b>Khai thác và thu gom than bùn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 35. | 0899 | <b>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |